

Công ty cổ phần  
Quản Lý Quỹ Việt Cát

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Cổ phần quản lý quỹ Việt Cát

Trụ sở chính: Tầng 12, Ruby Plaza, 44 Lê Ngọc Hân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Huy Minh

Địa chỉ: Tầng 12, Ruby Plaza, 44 Lê Ngọc Hân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04 3941 0715

Fax: 04 3941 0716

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý IV của Công ty Quản lý Quỹ Việt Cát

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin *Huy*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Huy Minh*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát  
Tầng 12, 44 Lê Ngọc Hân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

---

## MỤC LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 30/09/2018
I	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>20,708,221,702</b>	<b>19,213,296,800</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11,275,550,625</b>	<b>5,364,775,413</b>
1. Tiền	111		3,375,550,625	3,564,775,413
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,900,000,000	1,800,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8,900,666,412</b>	<b>8,900,666,412</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		666,412	666,412
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,900,000,000	8,900,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>493,467,751</b>	<b>4,923,686,810</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,500,000	4,301,500,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,400,000	8,400,000
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		377,355,108	414,120,783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		106,212,643	199,666,027
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38,536,914</b>	<b>24,168,165</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,998,954	2,630,205
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		36,537,960	21,537,960
<b>B - Tài sản dài hạn (200 = 210+220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>5,004,472,733</b>	<b>6,005,293,566</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>			<b>75,114,000</b>	<b>75,114,000</b>
Phải thu nội bộ dài hạn				
Phải thu dài hạn khác			75,114,000	75,114,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		169,467,449	169,467,449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(169,467,449)	(169,467,449)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		40,950,000	40,950,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,950,000)	(40,950,000)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4,921,503,444</b>	<b>5,921,503,444</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,500,000,000	6,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(578,496,556)	(578,496,556)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,855,289</b>	<b>8,676,122</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,855,289	8,676,122
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>25,712,694,435</b>	<b>25,218,590,366</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>164,443,965</b>	<b>86,761,345</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>164,443,965</b>	<b>86,761,345</b>
1. Phải trả người bán	312		24,111,947	52,912,466
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		124,072,018	20,528,879
3. Phải trả người lao động	315		-	-
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	316		(22.500.000)	(22.500.000)
5. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		38,760,000	35,820,000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn khác	333			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>25,548,250,470</b>	<b>25,131,829,021</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>25,060,764,808</b>	<b>25,060,764,808</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	415		30.382.404	30.382.404
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		30.382.404	30.382.404
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		487,485,662	71,064,213
<i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	<i>-421a</i>		71,064,213	146,087,351
<i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này</i>	<i>-421b</i>		416,421,449	(75,023,138)
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>25,712,694,435</b>	<b>25,218,590,366</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 30/09/2018
1	2	3		
Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		60,000	60,000
Chứng khoán giao dịch	007		60,000	60,000
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020			
Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác	030		659,686,944	700,252,719
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		659,686,944	700,252,719
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		89,668,516,000	404,868,018,000
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		89,668,516,000	404,868,018,000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài				
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		2,100,000	2,100,000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	060		532,616,089	674,609,464

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập

*Bùi Thị Phương Dung*

Kế Toán Trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Hoàng Thị Hồng Hạnh*

Đại Diện Công Ty



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Huy Minh*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu hoạt động kinh doanh	01		88,346,844	253,562,375	547,196,870	310,147,986
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		88,346,844	253,562,375	547,196,870	310,147,986
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
Lợi nhuận gộp của HDKD (20 = 10 - 11)	20		88,346,844	253,562,375	547,196,870	310,147,986
Doanh thu hoạt động tài chính	21		889,146,324	1,291,594,749	1,364,720,962	1,770,721,712
Chi phí tài chính	22		-	(340,354,167)	-	(340,354,167)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		456,966,357	(227,082,028)	1,861,379,020	(1,735,592,563)
Lợi nhuận thuần từ HDKD (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		520,526,811	977,720,929	50,538,812	4,922,968
Thu nhập khác	31		-	-	-	-
Chi phí khác	32		-	-	-	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		520,526,811	977,720,929	50,538,812	4,922,968
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		104,105,362	195,544,186	10,107,762	195,544,186
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		416,421,449	782,176,743	40,431,050	(190,621,218)
Lãi trên cổ phiếu	61		-	-	-	-

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập

Bùi Thị Phương Dung

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Hoàng Thị Hồng Hạnh



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Huy Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,145,112,519	131,766,669	6,903,983,160	612,912,511
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(120,911,819)	(9,180,000)	(139,733,311)	(153,752,940)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(305,400,000)	(289,340,000)	(1,463,786,000)	(1,387,159,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15,000,000)		(25,000,000)	(20,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		222,675,617	5,208,341,111	479,268,071	5,557,643,532
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56,495,196)	(5,472,763,730)	(208,821,904)	(5,905,883,755)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>		<b>5,870,851,121</b>	<b>(431,145,950)</b>	<b>5,245,939,983</b>	<b>(1,596,214,652)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23					(5,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				5,700,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				(8,900,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		39,924,091	368,910,861	89,361,111	458,370,098
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>39,924,091</b>	<b>368,910,861</b>	<b>(3,110,638,889)</b>	<b>(5,241,629,902)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>					
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5,910,775,212	(62,235,089)	2,135,301,094	(6,837,844,554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,361,775,413	9,307,484,670	9,140,249,531	15,978,094,086
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11,275,550,625	9,140,249,531	11,275,550,625	9,140,249,531

Người lập

*Bùi Thị Phương Dung*

Kế toán trưởng

*Hàng Thị Hồng Hạnh*  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Nguyễn Huy Minh*  
 TỔNG GIÁM ĐỐC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 năm 2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Tầng 12 - 44 Lê Ngọc Hân- Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Tel: (84-4) 3941 0715 Fax: (84-4) 3941 0716

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh của Công ty là: 25.000.000.000 VND ( Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam). Tương đương với 2.500.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi. Các cổ đông sáng lập góp vốn mua cổ phần của Công ty và đến ngày 30/09/2015 đã hoàn thành 100%.

**2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh:**

Theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng tiền Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch liên ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Hệ thống kế toán của Công ty được thiết lập trên cơ sở tuân thủ Chế độ Kế toán Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán:**

Công ty cũng áp dụng và tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài Chính.

Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2018 được lập và trình bày tuân thủ các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 " Trình bày báo cáo tài chính" và Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực cho kể từ ngày 01/01/2012.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Việc lập Báo cáo tài chính năm 2018, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số: 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính.

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 năm 2018**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (kỳ hạn và không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn:**

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, uỷ thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền động đối với cổ phiếu và Phương pháp đích danh đối với trái phiếu.

**3. Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:**

**+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ HHH mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán IC

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 3 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây nếu phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các khoản chi phí trả trước cho tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 03 (ba) năm hoặc 24 (hai mươi tư) tháng.

**5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này; khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thỏa thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### + Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và nhà ủy thác đầu tư thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu ủy thác đầu tư được ghi nhận khi hợp đồng và các điều khoản của hợp đồng ủy thác được cam kết thực hiện, bên nhận ủy thác thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

### + Doanh thu tài chính

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phân ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

Doanh thu từ các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo tháng căn cứ trên các điều khoản của Hợp đồng tiền gửi, không phân biệt khoản tiền gửi đó đã đến thời gian hay chưa đến thời gian đáo hạn Hợp đồng.

Doanh thu từ các hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm phát sinh doanh thu.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### 6. Thuế và các khoản thanh toán ngân sách

#### + Thuế giá trị gia tăng

Theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 209/2013/NĐ-BTC ngày 18/12/2013 của Chính Phủ thì các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán của Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 31/12/2018	ngày 30/09/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.272.412	3.267.555.635
Tiền gửi ngân hàng	11.265.278.213	2.215.612.199
+ Tiền	3.365.278.213	115.612.199
+ Các khoản tương đương tiền (*)	7.900.000.000	2.100.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.275.550.625</b>	<b>5.483.167.834</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có thời gian đáo hạn không qua 03 tháng

2. Đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 31/12/2018	ngày 30/09/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.900.666.412</b>	<b>8.900.666.412</b>
Công ty CP Dược Hậu Giang (1)	666.412	666.412
Tiền gửi có kỳ hạn (2)	8.900.000.000	8.900.000.000
Dài hạn	4.921.503.444	5.921.503.444
Các khoản đầu tư khác (3)	5.500.000.000	6.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(578.496.556)	(578.496.556)
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.822.169.856</b>	<b>14.822.169.856</b>

- (1) Khoản đầu tư mua CP của công ty CP Dược Hậu Giang mã chứng khoán DHG, số lượng cổ phiếu tại 31/12/2018 là 06 cổ phiếu  
 (2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong  
 (3) Khoản đầu tư cổ phiếu VINARE, số lượng cổ phần tại ngày 31/12/2018 là 550.000 cổ phần

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	Số cuối kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 31/12/2018	ngày 30/09/2018
	VND	VND
Đoàn Minh Phương	18.970.163	18.970.163
Phạm Ngọc Quốc Cường	0	0
Phạm Xuân Thi	14.722	14.656
Công ty CP Đường sông miền nam	96.374.851	12.101.925
Công ty CP chứng khoán IB	2.288.490	2.349.365
Các nhà đầu tư khác	259.706.882	380.681.674
<b>Tổng cộng</b>	<b>377.355.108</b>	<b>414.120.783</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

4. Các khoản phải thu khác:	Số cuối kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 31/12/2018	ngày 30/09/2018
	VND	VND
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	106.212.643	199.666.027
+ Phải thu khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.212.643</b>	<b>199.666.027</b>

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 31/12/2018	ngày 30/09/2018

	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,500,000</b>	<b>4,301,500,000</b>
- Công ty CP HCM Lott 68	-	4,300,000,000
- Các đối tượng khác	1,500,000	1,500,000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,500,000</b>	<b>4,301,500,000</b>

  

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2018	Số cuối kỳ tại ngày 30/09/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,998,954</b>	<b>2,630,205</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dụng	1,998,954	2,630,205
<b>Dài hạn</b>	<b>7,855,289</b>	<b>8,676,122</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dụng	7,855,289	8,676,122
- Các khoản khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,854,243</b>	<b>11,306,327</b>

  

7. **Tài sản cố định hữu hình**  
Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị quan lý đã hết hạn khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

8. **Tài sản cố định vô hình:**  
Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán

Nguồn gốc	40.950.000
Giá trị đã hao mòn	40.950.000
Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018	-

**V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN DỘ (Tiếp theo)**

9. **Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2018	Số cuối kỳ tại ngày 30/09/2018
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(21,537,960)	(21,537,960)
- Thuế thu nhập cá nhân	19,966,656	19,063,632
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước</b>	<b>(1,571,304)</b>	<b>(2,474,328)</b>

10. **Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2018	Số cuối kỳ tại ngày 30/09/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>24,111,974</b>	<b>52,912,466</b>
- Tập đoàn vàng bạc đá quý DOJI	1,611,974	30,412,466
- Công ty Kiểm toán UHY	22,500,000	22,500,000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>24,111,974</b>	<b>52,912,466</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập

*Bùi Thị Phương Dung*

Kế toán trưởng

*Hoàng Thị Hồng Hạnh*



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Huy Minh*